

THIẾT KẾ HỆ THỐNG BÀI TẬP DẠY HỌC TỪ ĐỒNG NGHĨA CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Đỗ Thị Thu Hương¹, Nguyễn Đức Huỳnh², Đào Sơn Hà²,
Nguyễn Thị Hồng Yến³, Lê Phương Thảo⁴

Tóm tắt: Bài viết tập trung vào việc thiết kế hệ thống bài tập dạy học từ đồng nghĩa cho người nước ngoài học tiếng Việt. Các dạng bài tập bao gồm: bài tập điền từ vào chỗ trống, bài tập xác định từ ngữ đồng nghĩa với một từ cho trước, bài tập nối các từ ngữ đồng nghĩa với ý nghĩa phù hợp, bài tập lựa chọn từ đồng nghĩa, bài tập viết câu sử dụng từ đồng nghĩa... Hệ thống bài tập đa dạng nhằm giúp người nước ngoài hiểu được các sắc thái ý nghĩa khác nhau của các từ đồng nghĩa, biết sử dụng từ đồng nghĩa phù hợp với hoàn cảnh, đối tượng giao tiếp. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đưa ra những hướng dẫn sử dụng bài tập trong các giờ dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài.

Từ khóa: bài tập, từ đồng nghĩa, thiết kế, tiếng Việt, người nước ngoài, trình độ trung cấp.

1. MỞ ĐẦU

Từ đồng nghĩa là những từ có quan hệ giống nhau hoặc gần giống nhau về nghĩa, cùng xuất hiện trong một trường từ vựng – ngữ nghĩa. Trong dãy đồng nghĩa, thường có một từ trung tâm, mang nét nghĩa trung hoà, qua đó, giúp xác định nét nghĩa (tích cực hay tiêu cực) của các từ khác trong cùng dãy. Từ đồng nghĩa có vai trò quan trọng trong bất kì một ngôn ngữ nào. Đó chính là một phương tiện làm cho vốn từ của mỗi ngôn ngữ không chỉ phong phú về số lượng mà còn đặc biệt về chất lượng. Các từ đồng nghĩa giúp người nói biểu đạt một cách chính xác và tinh tế nội dung, tư tưởng của mình. Đây chính là bộ phận từ vựng làm nên “thần thái” của tiếng Việt. Chính vì vậy, việc giúp học viên người nước ngoài học tiếng Việt có thể hiểu và biết cách sử dụng các từ đồng nghĩa trong thực tế sử dụng là công việc hết sức cần thiết.

Nhằm mục đích giúp người nước ngoài mở rộng được vốn từ vựng, hiểu và biết cách sử dụng từ đồng nghĩa tiếng Việt trong cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, bài viết của chúng tôi thiết kế một số bài tập về từ đồng nghĩa tiếng Việt. Các bài tập này dành cho học viên nước ngoài học tiếng Việt trình độ trung cấp, tức là những người đã có “vốn

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

² Học viên Cao học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

³ Trường THCS Việt Đoàn

⁴ Trường THPT Bắc Thăng Long

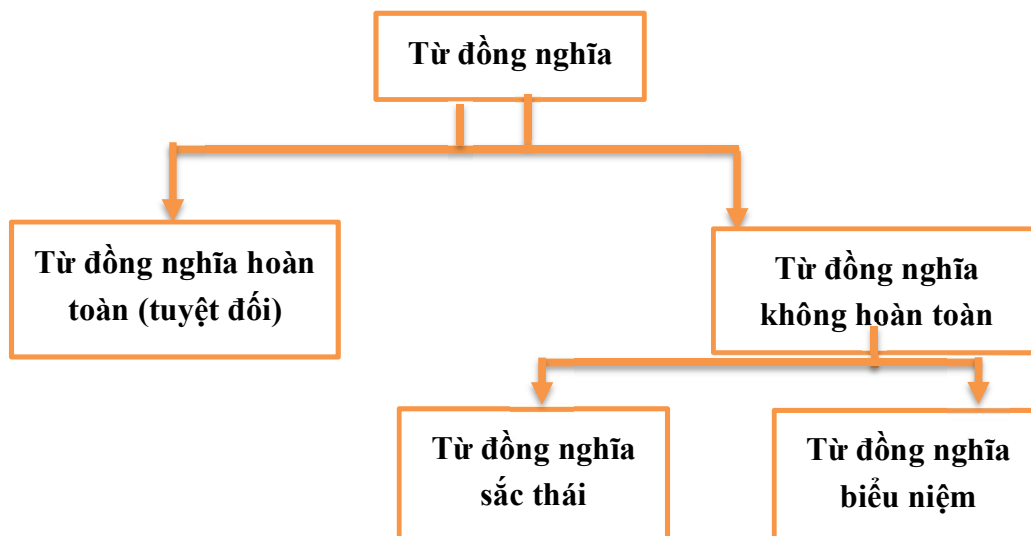
liếng” cơ bản về tiếng Việt. Bên cạnh đó, bài viết cũng đưa ra hướng dẫn sử dụng các bài tập đó nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về từ đồng nghĩa tiếng Việt

Kế thừa các quan điểm về từ đồng nghĩa, chúng tôi cho rằng, từ đồng nghĩa là “*các từ có vỏ âm thanh khác nhau, có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau, nhưng khác nhau về sắc thái biểu thái, giá trị phong cách và phạm vi sử dụng trong từng ngữ cảnh cụ thể*”.

Dựa vào “*mức độ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái – tức là những ý nghĩa thuộc hệ thống ngữ nghĩa của từ vựng*” [1, tr.201], Đỗ Hữu Châu đã phân chia các từ đồng nghĩa thành hai nhóm: từ đồng nghĩa hoàn toàn (đồng nghĩa tuyệt đối) và từ đồng nghĩa không hoàn toàn (đồng nghĩa tương đối). Nhóm từ đồng nghĩa không hoàn toàn gồm hai loại nhỏ: từ đồng nghĩa sắc thái và từ đồng nghĩa biểu niệm. Theo quan niệm này, chúng tôi đưa ra mô hình phân loại như sau:



Từ đồng nghĩa hoàn toàn là “*những từ đồng nghĩa nhất về ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm, ý nghĩa biểu thái, chỉ khác ở phạm vi sử dụng (địa phương hay toàn quốc trong các tiếng xã hội hay trong ngôn ngữ toàn dân...) và kết cấu cú pháp...*” [1, tr.201]. Ví dụ: *máy bay, tàu bay, phi cơ, trực thăng...; xe lửa, tàu hoả, xe lửa, xe hoả...; bỏ mạng, mất mạng, bỏ xác, mất xác...*

Các từ đồng nghĩa hoàn toàn có thể chia làm hai nhóm:

Đồng nghĩa giữa từ vay mượn và từ thuần Việt: *máy bay – phi cơ, súng máy – liên thanh, nhà cửa – gia môn...*

Đồng nghĩa giữa từ địa phương và từ toàn dân: *dừa – thom – khóm, mẹ - má – u – bầm, làm – mần, cô – o...*

Từ đồng nghĩa không hoàn toàn là những từ có một số nét tương đồng về nghĩa nhưng lại mang những nét riêng biệt về ý nghĩa biểu vật và sắc thái biểu thái. Từ đồng nghĩa không hoàn toàn bao gồm: từ đồng nghĩa sắc thái và từ đồng nghĩa biểu niệm. Ví dụ: *tiết kiệm, căn cơ, keo kiệt, ki bo, bủn xỉn...*

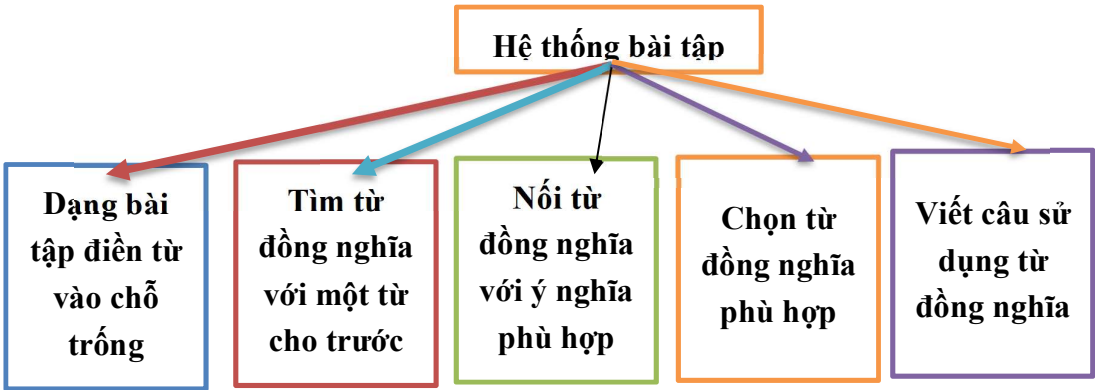
2.2. Hệ thống bài tập

2.2.1. Nguyên tắc xây dựng bài tập

Khi xây dựng hệ thống bài tập cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

STT	Nguyên tắc	Nội dung
1	Nguyên tắc đảm bảo tính mục đích	Hệ thống bài tập phải phù hợp với mục đích của bài học.
2	Nguyên tắc đảm bảo tính giáo dục	Hệ thống bài tập phải phù hợp với chương trình học, tạo được hứng thú, sự yêu thích, khả năng sáng tạo, tư duy cho học viên, tránh sự nhàm chán, đơn điệu.
3	Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học	Hệ thống bài tập phải rõ ràng, tường minh, tránh đánh đố học viên, không thừa, không thiếu dữ liệu để đảm bảo tính khoa học của bài tập.
4	Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi	Hệ thống bài tập phải phù hợp với năng lực, khả năng nhận thức, trình độ tiếng Việt của học viên, giúp học viên vận dụng vào thực tế giao tiếp.
5	Nguyên tắc đảm bảo tính giao tiếp	Hệ thống bài tập phải giúp cho học viên thực hành được kĩ năng giao tiếp nhằm đem lại hiệu quả như mong muốn.

2.2.2. Các dạng bài tập về từ đồng nghĩa cho người nước ngoài học tiếng Việt trình độ Trung cấp



Các dạng bài tập nói trên được sắp xếp theo mức độ nhận diện, hiểu và vận dụng. Dạng bài tập điền từ vào chỗ trống giúp học viên nhận biết các từ đồng nghĩa, dạng bài tập Tìm từ đồng nghĩa với một từ cho trước và Nói từ đồng nghĩa với ý nghĩa phù hợp giúp học viên hiểu về ý nghĩa của các từ đồng nghĩa, dạng bài tập Chọn từ đồng nghĩa phù hợp và Viết câu sử dụng từ đồng nghĩa là hai dạng bài tập đòi hỏi người học biết sử dụng từ đồng nghĩa phù hợp với ngữ cảnh và biết sử dụng từ đồng nghĩa để tạo câu.

2.2.2.1. Dạng bài tập điền từ vào chỗ trống

a. Mục đích của bài tập

Bài tập này giúp học viên phân biệt các từ đồng nghĩa khác nhau về sắc thái ý nghĩa.

b. Cách thức tiến hành

- Lựa chọn cặp từ đồng nghĩa

- Xây dựng các câu có thể sử dụng các từ đồng nghĩa đó. Vị trí từ xuất hiện để trống.

Sau đó, yêu cầu học viên điền từ thích hợp.

Dưới đây là một số bài tập minh họa:

Bài 1. Điền trở nên/trở thành vào chỗ trống trong các câu sau:

(1)Mấy năm nay, khí hậu trái đất..... nóng hơn.

(2)Ngày nhỏ, tôi thích nổi tiếng, vì thế, tôi ao ước mình.....diễn viên điện ảnh.

(3)Nếu bạn muốn bác sĩ, bạn phải học thật giỏi.

(4)Nơi đây đã một khu du lịch nổi tiếng.

(5)Trận đấu động hơn khi đội bạn ghi bàn thắng mở tỉ số.

Bài 2. Điền sau/sau khi vào chỗ trống trong các câu sau:

(1) học tiếng Việt xong, tôi sẽ về nước.

(2) mùa hè này, tôi sẽ đi Hàn Quốc.

(3) tắm xong, tôi sẽ học bài.

(4) ngủ dậy, tôi sẽ ăn sáng.

(5) khoá học này, trình độ ngoại ngữ của tôi đã khá lên nhiều.

Bài 3: Điền bởi vì/ bởi vậy vào chỗ trống trong các câu sau:

(1)..... ham chơi mà kết quả học tập của tôi không như mong muốn.

(2)Mục đích của chúng tôi là thi đỗ vào trường cấp 3 công lập., chúng tôi luôn luôn cố gắng học tập và phấn đấu không ngừng.

(3)Hôm nay, tôi sốt cao,, tôi bị ngấm nước mưa vào người.

(4)Sách là di sản tinh thần quý giá của nhân loại được đúc kết qua hàng ngàn năm lịch sử., đọc sách là một việc làm cần thiết và cần được tiến hành ngay lập tức.

(5)..... chủ quan mà chúng tôi nhận cái kết đắng.

2.2.2.2. Bài tập tìm từ đồng nghĩa với một từ cho trước

a. *Mục đích của bài tập:*

Bài tập này nhằm giúp học viên xác định được dãy đồng nghĩa với một từ cho trước.

b. *Cách thức tiến hành*

- Lựa chọn dãy đồng nghĩa
- Chọn một từ trong dãy đồng nghĩa đó
- Chọn một số từ khác về nghĩa với dãy đồng nghĩa

Một số bài tập minh hoạ:

Bài 1. Khoanh vào nhóm từ đồng nghĩa với *chết*:

- (1) Sống, tồn tại, tồn vong.
- (2) Còn, mất, mất mát.
- (3) Biến, tiêu biến, biến hình, biến mất.
- (4) Mất, từ trần, hi sinh, qua đời.

Bài 2: Khoanh vào nhóm từ đồng nghĩa với *đàn ông*:

- (1) Đàn bà, con gái, phụ nữ, trinh nữ.
- (2) Nam nhi, nam nhân, con trai.
- (3) Trẻ em, sơ sinh, thiêu nhi, nhi đồng.
- (4) Trung niên, trung tuổi, thanh niên, thiếu niên.

Bài 3: Khoanh vào nhóm từ đồng nghĩa với *mẹ*:

- (1) Má, mạ, u, bu, bầm.
- (2) Thầy, bu, bầm, cha.
- (3) Tía, má, bu, bầm, thầy.
- (4) Má, bu, bầm, tía, cha.

2.2.2.3. *Bài tập nối từ đồng nghĩa với ý nghĩa phù hợp*

a. *Mục đích của bài tập*

Bài tập này nhằm giúp học viên xác định và phân biệt được sắc thái ngữ nghĩa của các từ trong một dãy đồng nghĩa.

b. *Cách thức tiến hành*

- Lựa chọn dãy từ đồng nghĩa.
- Xác định nghĩa của từ trong dãy đồng nghĩa.
- Chọn một số từ khác về nghĩa với dãy đồng nghĩa.

Ví dụ:

Bài 1: Nối từ đồng nghĩa với ý nghĩa phù hợp:

Cột A	Cột B
1. Toi mạng	a. Mất hẳn đi, không còn biểu hiện gì của sự sống, hàm ý coi khinh.
2. Ngóm	b. Từ biệt cõi đời, chết; chỉ cái chết của những người địa vị, đáng kính.
3. Từ trần	c. Chết vì nghĩa vụ, lí tưởng cao đẹp.
4. Hi sinh	d. Mất khả năng sống, không còn biểu hiện của sự sống, trung hoà về sắc thái.
5. Chết	e. Chết một cách vô ích, hàm ý coi khinh.
6. Mất	f. Hi sinh thân mình, chết vì một cái gì đó cao quý.
7. Bỏ mình	g. Không còn sống nữa, chết (hàm ý thương tiếc)

Bài 2: Nối từ đồng nghĩa với ý nghĩa phù hợp:

Cột A	Cột B
1. Quăng	a. Ném hoặc đưa ngang thật nhanh.
2. Quẳng	b. Thẳng tay quăng đi, ném đi.
3. Ném	c. Làm cho vật dời chỗ theo một hướng với tốc độ lớn.
4. Lia	d. Phóng mạnh một vật dài về phía trước.
5. Phóng	e. Làm cho vật dời chỗ nhanh bằng tay
6. Lao	f. Rơi khỏi vị trí do lực tác động mạnh
7. Văng	g. Ném ngang và mạnh ra xa.

2.2.2.4. Bài tập thay thế từ đồng nghĩa phù hợp

a. Mục đích của bài tập

Trong một số trường hợp, các từ đồng nghĩa có thể thay thế cho nhau trong cùng một ngữ cảnh mà ý nghĩa của ngữ cảnh không thay đổi. Dạng bài tập này nhằm giúp học viên lựa chọn, thay thế từ đã cho bằng một từ đồng nghĩa khác mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu.

b. Cách thức tiến hành

- Xác định các nhóm từ đồng nghĩa có thể thay thế được cho nhau.
- Đặt câu có xuất hiện một từ trong dãy đồng nghĩa đó và gạch chân từ đó.
- Đưa ra các từ đồng nghĩa, học viên chọn một từ phù hợp với từ gạch chân.

Ví dụ

Bài 1. Chọn từ thay thế cho các từ gạch chân trong các câu sau:

(1) Bạn sẽ được coi như một thành viên trong gia đình và người Việt Nam sẵn sàng giúp đỡ bạn trong mọi việc.

- A. Nhìn.
- B. Thấy.
- C. Trông.
- D. Xem.

(2) Khi đến thăm người ốm, người ta thường đem theo đường, sữa, hoa quả.

- A. Bưng.
- B. Bê.
- C. Mang.
- D. Cắp.

(3) Nhiều cửa hàng thời trang được thiết kế và trưng bày đẹp mắt nhằm thu hút khách hàng.

- A. Mời chào.
- B. Quyến rũ.
- C. Hấp dẫn.
- D. Mê hoặc.

(4) Anh ấy không suy nghĩ nhiều mà đưa ngay cho cô ấy một bông hồng rực rỡ.

- A. Biếu
- B. Tặng
- C. Mời
- D. Đem

(5) Sau cơn mưa, một quần thể thực vật bậc thấp (nấm, rêu, địa y, dương xỉ) đang không ngừng hình thành ở khắp khu rừng.

- A. Sinh sôi
- B. Sinh sản
- C. Sinh thành
- D. Sinh ra

Bài 2: Chọn từ thay thế cho các từ gạch chân trong các câu sau:

(1) Ông ấy đã chết ở chiến dịch Biên giới thu đông 1950.

- A. Hy sinh.
- B. Thiệt mạng.
- C. Toi mạng.
- D. Ngóm củ tỏi.

(2) Tại sao bạn không cho chúng tôi lên chiếc phi cơ này?

- A. Hoà xa.
- B. Thuỷ phi cơ.
- C. Máy bay.
- D. Xích thố.

(3) Những ngôi sao lung linh trên bầu trời đêm.

- A. Kì ảo.
- B. Lấp lánh.
- C. Huyền ảo.
- D. Lấp loáng.

(4) Anh ấy đang ăn cơm với chúng tôi.

- A. Hóc.
- B. Xoi.
- C. Nuốt.
- D. Nhai.

(5) Các em nên có ý thức bảo vệ môi trường sống, hệ sinh thái của chúng ta.

- A. Giữ gìn.
- B. Bảo tồn.
- C. Bảo toàn.
- D. Giữ vững.

2.2.2.5. Bài tập viết câu sử dụng từ đồng nghĩa

a. Mục đích của bài tập

Bài tập này nhằm giúp học viên biết cách sử dụng các từ đồng nghĩa phù hợp về sắc thái ý nghĩa và ngữ cảnh trong câu. Đồng thời, học viên biết cách đặt câu, dùng từ, diễn đạt cho đúng ngữ pháp tiếng Việt.

b. Cách thức tiến hành

- Xác định các nhóm từ đồng nghĩa có thể thay thế được cho nhau.
- Đặt câu có xuất hiện một từ trong dãy đồng nghĩa đó.

Ví dụ:

Bài 1: Đặt câu với mỗi từ đồng nghĩa sau: *vắng vẻ, vắng tanh, vắng ngắt, vắng teo.*

Bài 2: Đặt câu với mỗi từ đồng nghĩa sau: *lunh linh, lấp lánh, lóng lánh, lấp loáng, long lanh*.

Bài 3: Đặt câu với mỗi từ đồng nghĩa sau: *nhANH, nhanh nhẹn, nhanh chóng*.

Bài 4: Đặt câu với mỗi từ đồng nghĩa sau: *ăn, xoi, chén, đớp*.

Bài 5: Đặt câu với mỗi từ đồng nghĩa sau: *cho, biếu, tặng, hiến, thí*.

2.3. Hướng dẫn sử dụng bài tập

Để việc sử dụng bài tập đạt hiệu quả, giáo viên và học viên cần lưu ý một số vấn đề sau:

- Mục đích của các bài tập này là nhằm giúp người học mở rộng vốn từ, trang bị thêm cho người học các từ ngữ đồng nghĩa trong tiếng Việt nhằm giúp họ thuận lợi hơn trong cách diễn đạt. Vì vậy, cần thiết phải cho học viên luyện tập về các từ đồng nghĩa. Các bài tập này có thể vận dụng trong các giờ học trên lớp hoặc giáo viên giao bài tập về nhà. Dù vận dụng trên lớp hay giao về nhà, giáo viên cũng cần chữa các lỗi học viên mắc phải khi sử dụng các từ đồng nghĩa.

- Tùy thuộc vào chủ đề bài học, giáo viên có thể tự thiết kế các bài tập dựa vào các bước đã gợi ý ở trên. Chỉ sử dụng bài tập sau khi học viên đã được cung cấp từ vựng liên quan đến chủ đề bài học. Các bài tập cũng cần vừa sức với học viên có trình độ trung cấp.

- Đối với các bài tập chứa dãy từ đồng nghĩa, sau mỗi câu hỏi, giáo viên cần giải thích thêm nghĩa của các từ trong dãy đồng nghĩa đó, nhằm giúp học viên hiểu được các sắc thái tinh tế của các từ ngữ đồng nghĩa trong tiếng Việt.

3. KẾT LUẬN

Để học tiếng Việt hiệu quả, người học không chỉ đến lớp học tiếng Việt với giáo viên mà cần có thêm các giờ luyện tập để củng cố thêm vốn kiến thức tiếng Việt. Hệ thống bài tập nói trên chính là những tài liệu tham khảo giúp người nước ngoài học tiếng Việt mở rộng vốn từ tiếng Việt của mình, đặc biệt là các từ đồng nghĩa. Làm nhiều các bài tập về từ đồng nghĩa sẽ giúp học viên hiểu được sự tinh tế, sâu sắc của từ tiếng Việt, nắm bắt được “hồn cốt” của tiếng Việt ẩn chứa trong các từ ngữ đồng nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (1978), *Từ vựng Tiếng Việt*, Nxb Đại học Tổng hợp Hà Nội.
3. Nguyễn Chí Hoà (2010), *Phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt thực hành*, Nxb Giáo dục.

4. Nguyễn Thị Việt Hương (2015), *Tiếng Việt nâng cao*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
5. Vũ Văn Thi (2007), *Tiếng Việt cơ sở*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa Tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.

DESIGNING A SYSTEM OF TEACHING SYNONYM EXERCISES TO FOREIGNERS LEARNING VIETNAMESE INTERMEDIATE

*Do Thi Thu Huong, Nguyen Duc Huynh, Dao Son Ha,
Nguyen Thi Hong Yen, Le Phuong Thao*

Abstract: *The article focuses on designing a system of exercises for teaching synonyms to foreigners learning Vietnamese. There are many types of exercises, including: exercises to fill in the blanks, exercises to identify synonym words for a given word, exercises to connect synonym words with appropriate meanings, exercises to choose synonym words and exercises to write sentences that use synonym words... The system of exercises is diverse to help foreigners understand the different shades of meaning of synonym words, and know how to use synonym words appropriately to the situation, object of communication. In addition, we also provide instructions for using exercises about synonym words in Vietnamese teaching for foreigners.*

Keywords: *exercise, synonym, design, Vietnamese, foreigner, intermediate Vietnamese.*

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-01-2024; ngày phản biện đánh giá: 22-01-2024;
ngày chấp nhận đăng: 06-3-2024)*